

Số: /2025/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 02

THÔNG TƯ

Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ đăng kiểm tàu biển

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ đăng kiểm tàu biển.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ đăng kiểm tàu biển (trừ tàu biển phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá) thuộc dịch vụ kiểm định phương tiện vận tải.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ đăng kiểm tàu biển.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các thuật ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. Tàu cùng loạt là tàu được đóng theo cùng một thiết kế và tại cùng một cơ sở đóng tàu theo cùng hợp đồng đóng tàu.

2. Cơ quan đăng kiểm là Cục Đăng kiểm Việt Nam và các đơn vị trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc xác định giá dịch vụ đăng kiểm tàu biển

1. Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ đăng kiểm tàu biển, cơ quan đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm tàu biển quyết định mức giá cụ thể không cao hơn giá tối đa của giá dịch vụ đăng kiểm tàu biển theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Giá dịch vụ đăng kiểm tàu biển đã bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không bao gồm: lệ phí cấp giấy chứng nhận; chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc, tiền lương làm việc ngoài giờ để phục vụ công tác kiểm định.

Điều 4. Đồng tiền tính giá dịch vụ đăng kiểm

1. Đồng tiền tính giá dịch vụ đăng kiểm tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam là Đồng Việt Nam.

2. Đồng tiền tính giá dịch vụ đăng kiểm tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài là Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam.

3. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật. Việc niêm yết, thanh toán tiền sử dụng dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 5. Dịch vụ kiểm định theo thời gian thực hiện công việc

1. Giá dịch vụ kiểm định tàu biển theo thời gian thực hiện công việc được tính bằng đơn giá của một lần thực hiện công việc kiểm định nhân với số lần thực hiện công việc kiểm định và áp dụng cho các dịch vụ sau:

- a) Dịch vụ kiểm định sửa chữa tàu biển;
- b) Dịch vụ kiểm định hoán cải lớn tàu biển;
- c) Dịch vụ kiểm định bất thường tàu biển;
- d) Dịch vụ kiểm tra liên tục hệ thống máy tàu biển;

đ) Dịch vụ kiểm tra liên tục hệ thống máy tàu biển theo biểu đồ bảo dưỡng theo kế hoạch;

e) Trường hợp thời gian kiểm định giám sát kỹ thuật đóng mới, hoán cải tàu biển kéo dài quá thời gian quy định trong hợp đồng giám sát kỹ thuật được ký kết giữa cơ quan đăng kiểm với khách hàng thì giá kiểm định tính thêm được xác định theo giá kiểm định theo thời gian thực hiện công việc thực tế trong giai đoạn thời gian kéo dài;

g) Trường hợp kiểm định chu kỳ tàu biển phải tăng số lần thực hiện công việc kiểm định do phải thực hiện giám sát, kiểm tra bổ sung thì giá dịch vụ kiểm định chu kỳ tàu biển tính thêm theo thời gian thực hiện công việc bổ sung thực tế.

2. Đơn vị tính giá dịch vụ kiểm định theo thời gian thực hiện công việc là số lần thực hiện công việc kiểm định: Một lần thực hiện công việc kiểm định tối đa trong thời gian 4 giờ. Nếu thời gian thực hiện một công việc kiểm định trên 4

giờ được tính thêm như sau: Thời gian kiểm định dưới 2 giờ tính bằng 0,5 lần; thời gian kiểm định từ 2 giờ đến 4 giờ tính là một lần.

3. Thời gian đi lại, chờ đợi thực hiện công việc kiểm định và thời gian lập hồ sơ kiểm định không được tính vào thời gian để xác định số lần thực hiện công việc kiểm định.

Chương II

GIÁ DỊCH VỤ ĐĂNG KIỂM TÀU BIỂN

Điều 6. Giá dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới tàu biển

1. Cách tính giá dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển

a) Giá dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân tàu, trang thiết bị tàu biển chở hàng tổng hợp: Cơ quan đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm tàu biển quyết định mức giá;

b) Giá dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần thân, trang thiết bị cho các kiểu tàu biển khác: tính bằng tích số giá dịch vụ của tàu biển có tổng dung tích tương ứng nêu tại điểm a của khoản này và hệ số theo kiểu tàu biển quy định tại Biểu số 1 của Phụ lục kèm theo Thông tư này.

2. Cách tính giá dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống máy tàu biển

a) Giá dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống máy tàu biển có 01 máy chính và 01 đường trục chân vịt: Cơ quan đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm tàu biển quyết định mức giá;

b) Giá dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ thống máy tàu của tàu biển có nhiều máy chính và nhiều đường trục chân vịt: tính bằng tích số giá dịch vụ của tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ tương ứng nêu tại điểm a khoản này, hệ số theo số lượng máy chính quy định tại Biểu số 2, hệ số theo số lượng đường trục chân vịt tại quy định tại Biểu số 3 của Phụ lục kèm theo Thông tư này.

3. Cách tính giá dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị an toàn tàu biển

a) Giá dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị an toàn tàu biển chở hàng tổng hợp: Cơ quan đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm tàu biển quyết định mức giá;

b) Giá dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới phần trang thiết bị an toàn cho các kiểu tàu biển khác: tính bằng tích số giá dịch vụ của tàu biển có tổng dung tích tương ứng nêu tại điểm a của khoản này và hệ số theo công dụng của tàu biển quy định tại Biểu số 4 của Phụ lục kèm theo Thông tư này.

4. Cách tính giá dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển

a) Giá dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới hệ trục dây giằng, cần trục: Cơ quan đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm tàu biển quyết định mức;

b) Giá dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới sàn nâng và thang máy: tính bằng giá dịch vụ của thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn tương ứng nêu tại a của khoản này nhân hệ số 3,0.

Điều 7. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế tàu biển

1. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới tàu biển: được tính bằng 10% giá các dịch vụ giám sát kỹ thuật đóng mới tàu biển.

2. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế cho các tàu biển cùng loại, thiết kế duyệt lại, thiết kế sửa đổi: được tính bằng 30% giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới tương ứng nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế hoán cải tàu biển: được tính bằng 50% giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới tương ứng nêu tại khoản 1 Điều này.

4. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế kỹ thuật đối với kiểm tra lần đầu tàu biển: được tính bằng 70% giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới tương ứng nêu tại khoản 1 Điều này.

5. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế đơn chiếc máy, thiết bị dùng cho đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển được tính bằng 30% giá dịch vụ kiểm định sản phẩm công nghiệp sử dụng trên tàu biển.

Điều 8. Giá dịch vụ đo dung tích tàu biển

1. Giá dịch vụ đo dung tích lần đầu tàu chở hàng tổng hợp theo Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển 1969: Cơ quan đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm tàu biển quyết định mức giá.

2. Giá dịch vụ đo dung tích lần đầu của tàu khác, theo quy định đo dung tích khác: tính bằng tích số giá dịch vụ đo dung tích của tàu có tổng dung tích tương ứng nêu tại khoản 1 Điều này, hệ số theo kiểu tàu biển quy định tại Biểu số 5, hệ số theo quy định đo dung tích quy định tại Biểu số 6 của Phụ lục kèm theo Thông tư này.

3. Giá dịch vụ đo lại dung tích tàu biển: tính bằng giá dịch vụ đo dung tích lần đầu của tàu biển quy định tại khoản 1, khoản 2 tương ứng nhân với hệ số 0,8.

4. Giá dịch vụ đo dung tích cho chiếc tàu biển thứ hai trở lên của các tàu biển cùng loại: tính bằng giá dịch vụ đo dung tích lần đầu của tàu biển quy định tại khoản 1, khoản 2 tương ứng nhân với hệ số 0,75.

Điều 9. Giá dịch vụ kiểm định chu kỳ tàu biển

1. Cách tính giá dịch vụ kiểm định chu kỳ phần thân tàu và trang thiết bị tàu biển, kiểm định trên đà tàu biển và hoãn kiểm định trên đà tàu biển

a) Giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu và trang thiết bị tàu biển chở hàng tổng hợp đến 5 tuổi: Cơ quan đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm tàu biển quyết định mức giá;

b) Giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu và trang thiết bị các tàu biển khác: tính bằng tích số giá dịch vụ kiểm định của tàu biển có tổng dung tích tương ứng nêu tại điểm a của khoản này, hệ số theo kiểu tàu biển quy định tại Biểu số 7, hệ số theo tuổi tàu biển quy định tại Biểu số 8 của Phụ lục kèm theo Thông tư này;

c) Giá dịch vụ kiểm định trung gian phần thân tàu và trang thiết bị tàu biển: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị của tàu biển có tổng dung tích tương ứng nhân với hệ số 1,35;

d) Giá dịch vụ kiểm định định kỳ phần thân tàu và trang thiết bị tàu biển: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị của tàu biển có tổng dung tích tương ứng nhân với hệ số 1,5;

đ) Giá dịch vụ kiểm tra hoãn kiểm định định kỳ phần thân tàu và trang thiết bị tàu biển: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần thân tàu, trang thiết bị của tàu biển có tổng dung tích tương ứng nhân với hệ số 0,8;

e) Giá dịch vụ kiểm định trên đà tàu biển: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm thân tàu và trang thiết bị của tàu biển có tổng dung tích tương ứng;

g) Giá dịch vụ kiểm tra hoãn kiểm định trên đà: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm thân tàu và trang thiết bị của tàu biển có tổng dung tích tương ứng nhân với hệ số 0,7.

2. Cách tính giá dịch vụ kiểm định chu kỳ phần hệ thống máy tàu biển, dịch vụ kiểm định chu kỳ trang thiết bị điện tàu biển, dịch vụ kiểm định chu kỳ trục chân vịt, dịch vụ hoãn kiểm định trục chân vịt, dịch vụ hoãn kiểm định nồi hơi, hoãn kiểm định bình chịu áp lực, dịch vụ kiểm định chu kỳ hệ thống tự động và điều khiển từ xa, dịch vụ kiểm định chu kỳ hệ thống lâu lái

a) Giá dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống máy tàu biển có tuổi tàu đến 5 tuổi, có 01 máy chính và 01 đường trục chân vịt; giá dịch vụ kiểm định hàng năm trang thiết bị điện tàu biển, giá dịch vụ kiểm định bên ngoài, bên trong, thử áp lực, giá dịch vụ kiểm định chu kỳ nồi hơi; giá dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tuổi tàu đến 5 tuổi, có 01 trục chân vịt, có 01 máy chính; giá dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống lâu lái tàu biển: Cơ quan đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm tàu biển quyết định mức giá;

b) Giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy của tàu biển có tuổi tàu trên 5 tuổi, có nhiều máy chính, nhiều đường trục chân vịt: tính bằng tích số

giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống máy của tàu biển có tổng công suất máy chính và máy phụ tương ứng nêu tại điểm a của khoản này, hệ số theo số lượng máy chính quy định tại Biểu số 9, hệ số theo số lượng đường trục chân vịt quy định tại Biểu số 10 của Phụ lục kèm theo Thông tư này.;

c) Giá dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tuổi tàu trên 5 tuổi, có nhiều trục chân vịt, có nhiều máy chính: tính bằng tích số giá dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính tương ứng nêu tại điểm a của khoản này, hệ số tuổi tàu quy định tại Biểu số 8, hệ số theo số lượng máy chính tại Biểu số 9, hệ số theo số lượng đường trục chân vịt quy định tại Biểu số 10 của Phụ lục kèm theo Thông tư này.;

d) Giá dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống máy tàu biển: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ tương ứng nhân với hệ số 1,35;

đ) Giá dịch vụ kiểm định định kỳ hệ thống máy tàu biển (đối với tàu không áp dụng kiểm tra liên tục): tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ tương ứng nhân với hệ số 1,5;

e) Giá dịch vụ kiểm định định kỳ hệ thống máy tàu biển (đối với tàu áp dụng kiểm tra liên tục): tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống máy tàu biển có tổng công suất máy chính và các máy phụ tương ứng nhân với hệ số 1,2;

g) Giá dịch vụ kiểm định trung gian phần trang thiết bị điện tàu biển: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện tương ứng nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 1,35;

h) Giá dịch vụ kiểm định định kỳ phần trang thiết bị điện tàu biển: tính bằng bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm trang thiết bị điện tàu biển có tổng công suất định mức của các máy phát điện tương ứng nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 1,5;

i) Giá dịch vụ kiểm định chu kỳ trục chân vịt biến bước: tính bằng giá dịch vụ kiểm định chu kỳ trục chân vịt có đường kính trục tương ứng nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 1,5;

k) Giá dịch vụ kiểm định chu kỳ hệ trục đặc biệt: tính bằng giá dịch vụ kiểm định chu kỳ trục chân vịt có đường kính trục tương ứng nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 1,8;

l) Giá dịch vụ kiểm tra hoãn kiểm định trục chân vịt: tính bằng giá dịch vụ kiểm định chu kỳ trục chân vịt nêu tại điểm a, điểm i, điểm k của khoản này tương ứng nhân với hệ số 0,7;

m) Giá dịch vụ kiểm tra hoãn kiểm định bên trong nồi hơi: tính bằng giá dịch vụ kiểm định bên trong nồi hơi nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 0,7;

n) Giá kiểm tra hoãn kiểm định bên trong bình chịu áp lực: tính bằng giá dịch vụ kiểm định bên trong bình chịu áp lực nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 0,7;

o) Giá kiểm tra hoãn kiểm định thử áp lực bình chịu áp lực: tính bằng giá dịch vụ kiểm định thử áp lực bình chịu áp lực nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 0,7;

p) Giá dịch vụ kiểm định định kỳ hệ thống tự động và điều khiển từ xa tàu biển: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống tự động và điều khiển từ xa của tàu biển có tổng công suất máy chính tương ứng nêu tại điểm a, điểm c của khoản này nhân với hệ số 2,0;

q) Giá dịch vụ kiểm định định kỳ hệ thống lầu lái tàu biển: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống lầu lái của tàu biển có tổng dung tích tương ứng nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 2,0.

3. Cách tính giá dịch vụ kiểm định chu kỳ phần mạn khô tàu biển, dịch vụ kiểm định chu kỳ an toàn trang thiết bị tàu biển, dịch vụ kiểm định chu kỳ an toàn kết cấu tàu biển

a) Giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần an toàn trang thiết bị tàu biển chở hàng tổng hợp, dịch vụ kiểm định hàng năm mạn khô tàu biển: Cơ quan đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm tàu biển quyết định mức giá;

b) Giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần an toàn trang thiết bị cho các kiểu tàu biển khác: tính bằng tích số giá dịch vụ kiểm định của tàu biển có tổng dung tích tương ứng nêu tại điểm a của khoản này, hệ số theo công dụng của tàu biển quy định tại Biểu số 11 của Phụ lục kèm theo Thông tư này;

c) Giá dịch vụ kiểm định chu kỳ, kiểm tra định kỳ phần an toàn trang thiết bị tàu biển: tính bằng giá kiểm định hàng năm phần an toàn trang thiết bị của tàu biển có tổng dung tích tương ứng nhân với hệ số 1,5;

d) Giá dịch vụ kiểm định an toàn kết cấu tàu biển: Nếu đợt kiểm tra an toàn kết cấu được tiến hành riêng, không trùng với kiểm tra phân cấp, giá dịch vụ kiểm định phần an toàn kết cấu được tính bằng giá dịch vụ kiểm định phần thân tàu và trang thiết bị, hệ thống máy tàu, trang thiết bị điện và hệ thống tự động và điều khiển từ xa của đợt kiểm tra tương ứng; Nếu đợt kiểm tra an toàn kết cấu được tiến hành đồng thời với kiểm tra phân cấp thì không tính giá dịch vụ kiểm định phần an toàn kết cấu;

đ) Giá dịch vụ kiểm định trên đà phần an toàn kết cấu tàu biển: tính bằng giá dịch vụ kiểm định trên đà của tàu có tổng dung tích tương ứng nêu tại điểm e khoản 1 Điều này;

e) Giá dịch vụ kiểm định định kỳ mạn khô tàu biển: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần mạn khô của tàu biển có tổng dung tích tương ứng nêu tại điểm a khoản này nhân với hệ số 1,5.

4. Cách tính giá dịch vụ kiểm định các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm, hệ thống xử lý nước dằn tàu biển

a) Giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu không trang bị hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng; giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy; giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí; giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô; giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống xử lý nước dằn: Cơ quan đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm tàu biển quyết định mức giá;

b) Giá dịch vụ kiểm định hàng năm hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu có trang bị hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng: tính bằng tích số giá dịch vụ kiểm định hàng năm ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu không trang bị hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu có tổng trọng tải toàn phần tương ứng nêu tại điểm a của khoản này, hệ số theo trang bị ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu quy định tại Biểu số 12 của Phụ lục kèm theo Thông tư này;

c) Giá dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu của tàu dầu không trang bị hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần tương ứng nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 1,35;

d) Giá dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu của tàu dầu có trang bị hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần tương ứng nêu tại điểm b của khoản này nhân với hệ số 1,35;

đ) Giá dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu có tổng dung tích tương ứng nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 1,35;

e) Giá dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu của tàu dầu không trang bị hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần tương ứng nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 1,50;

g) Giá dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu của tàu dầu có trang bị hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu của tàu dầu có tổng trọng tải toàn phần tương ứng nêu tại điểm b của khoản này nhân với hệ số 1,50;

h) Giá dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu khu vực buồng máy của tàu có tổng dung tích tương ứng nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 1,50;

i) Giá dịch vụ kiểm tra xác nhận hiệu quả của hệ thống rửa bằng dầu thô (COW): đối với các tàu trang bị hệ thống rửa bằng dầu thô được tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do dầu nêu tại điểm b của khoản này nhân với hệ số 0,5;

k) Giá dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu có tổng dung tích tương ứng nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 1,35;

l) Giá dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc chở xô của tàu có tổng dung tích tương ứng nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 1,5;

m) Giá dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu có tổng công suất máy chính tương ứng nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 1,35;

n) Giá dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm không khí của tàu có tổng công suất máy chính tương ứng nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 1,5;

o) Giá dịch vụ kiểm định trung gian phần hệ thống xử lý nước dằn: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu có tổng dung tích tương ứng nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 1,35;

p) Giá dịch vụ kiểm định định kỳ phần hệ thống xử lý nước dằn: tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm phần hệ thống xử lý nước dằn của tàu có tổng dung tích tương ứng nêu tại điểm a của khoản này nhân với hệ số 1,50.

5. Cách tính giá dịch vụ kiểm định chu kỳ thiết bị nâng

a) Giá dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng lắp đặt trên tàu biển có kiểu làm việc đơn, có tuổi thiết bị nâng dưới 12 năm: Cơ quan đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm tàu biển quyết định mức giá;

b) Giá dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng làm việc ghép đôi, có tuổi thiết bị trên 12 năm: tính bằng tích số giá dịch vụ tổng kiểm tra hàng năm thiết bị nâng nêu tại điểm a khoản này, hệ số theo kiểu làm việc của thiết bị nâng quy định tại Biểu 13, hệ số theo tuổi thiết bị nâng quy định tại Biểu số 14 của Phụ lục kèm theo Thông tư này.

6. Cách tính giá dịch vụ kiểm định lần đầu tàu biển đang khai thác, dịch vụ kiểm tra hoãn kiểm tra định kỳ

a) Giá kiểm định lần đầu tàu đang mang cấp của Đăng kiểm nước ngoài được Cục Đăng kiểm Việt Nam công nhận: tính bằng giá kiểm định định kỳ tương ứng nhân với hệ số 1,5;

b) Giá kiểm tra hoãn kiểm định định kỳ tàu biển được tính bằng giá dịch vụ kiểm định hàng năm tàu biển nhân với 0,8.

Điều 10. Giá dịch vụ duyệt các tài liệu hướng dẫn tàu biển

1. Giá dịch vụ duyệt tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn lần đầu của tàu biển: Cơ quan đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm tàu biển quyết định mức giá.

2. Giá dịch vụ duyệt lại duyệt tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển: tính bằng giá dịch vụ duyệt tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn lần đầu của của tàu biển nêu tại khoản 1 Điều này nhân với hệ số 0,8.

3. Giá dịch vụ duyệt tài liệu, hướng dẫn khai thác an toàn của tàu biển cho chiếc tàu biển thứ 02 (hai) trở lên của tàu cùng loại: tính bằng giá dịch vụ duyệt lần đầu các tài liệu tàu biển nêu tại khoản 1 Điều này nhân với hệ số 0,7.

Điều 11. Giá dịch vụ đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý an toàn theo Bộ luật quản lý an toàn quốc tế (Bộ luật ISM) và phê duyệt, kiểm tra, đánh giá và chứng nhận lao động hàng hải theo Công ước lao động hàng hải năm 2006 (Công ước MLC 2006)

Giá dịch vụ đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý an toàn theo Bộ luật ISM và phê duyệt, kiểm tra, đánh giá và chứng nhận lao động hàng hải theo Công ước MLC 2006 do Cơ quan đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm tàu biển quyết định mức giá.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng năm 2025.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này. Trường hợp các yếu tố hình thành giá thay đổi có thể làm cho giá

dịch vụ đăng kiểm tàu biển, công trình biển cao hơn mức giá tối đa theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức thẩm định phương án giá báo cáo Bộ Xây dựng xem xét điều chỉnh giá theo quy định.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng, Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, KHTC.

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Minh

Phụ lục
Biểu các hệ số

(Kèm theo Thông tư số .../TT-BXD ngày ...tháng ... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ
Xây dựng)

1. Hệ số theo kiểu tàu

Biểu số 1:

TT	Kiểu tàu	Hệ số theo kiểu tàu
1	Tàu không tự hành	0,85
2	Tàu chở hàng rời, tàu chở quặng, tàu chở gỗ, tàu chở xi măng, tàu chở ô tô, tàu chở container	1,10
3	Tàu kéo, tàu hoa tiêu, tàu công tác, tàu công trình, tàu tuần tra, tàu vỏ hợp kim nhôm, tàu vỏ phi kim loại	1,20
4	Tàu chở dầu, tàu chở hàng hỗn hợp quặng/dầu, tàu chở hàng nguy hiểm, tàu chở nhựa đường	1,40
5	Tàu chạy bằng buồm hoặc buồm và động cơ, tàu nghiên cứu biển, tàu dịch vụ dầu khí, tàu cao tốc, cần cầu nổi, ụ nổi, tàu có từ hai thân trở lên, tàu khách, du thuyền	1,50
6	Tàu chở xô hóa chất nguy hiểm, tàu chở xô khí hóa lỏng	2,00

2. Hệ số theo số lượng máy chính

Biểu số 2:

TT	Số lượng máy chính	Hệ số theo số lượng máy chính
1	2	1,10
2	3	1,20
3	Từ 4 trở lên	1,30

3. Hệ số theo số lượng đường trục chân vịt

Biểu số 3:

TT	Số lượng đường trục chân vịt	Hệ số theo số lượng đường trục chân vịt
1	2	1,10
2	3	1,15
3	Từ 4 trở lên	1,20

4. Hệ số theo công dụng của tàu

Biểu số 4:

TT	Kiểu tàu	Hệ số theo công dụng của tàu
1	Tàu khách	2,0
2	Tàu chở xô khí hóa lỏng, hóa chất nguy hiểm	1,8
3	Tàu dầu, kho chứa nổi, giàn di động	1,5
4	Các loại tàu khác	1,0

5. Hệ số theo kiểu tàu

Biểu số 5:

TT	Kiểu tàu	Hệ số theo kiểu tàu
1	Tàu khách, tàu nghiên cứu khoa học, tàu chế biến hải sản	1,5
2	Tàu kéo, cần cẩu nổi	1,2
3	Các kiểu tàu khác	1,0

6. Hệ số quy định đo dung tích

Biểu số 6:

TT	Quy định đo dung tích	Hệ số quy định đo dung tích
1	Quy định đo dung tích Panama, kênh Suez	1,5
2	Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển 1969	1,0
3	Quy định đo dung tích quốc gia	0,8

7. Hệ số theo kiểu tàu

Biểu số 7

TT	Kiểu tàu	Hệ số theo kiểu tàu
1	Tàu không tự hành	0,85
2	Tàu chở hàng rời, tàu chở quặng, tàu chở gỗ, tàu chở xi măng, tàu chở ô tô, tàu chở container	1,10
3	Tàu kéo, tàu hoa tiêu, tàu công tác, tàu công trình, tàu tuần tra, tàu vỏ hợp kim nhôm, tàu vỏ phi kim loại	1,20
4	Tàu chở dầu, tàu chở hàng hỗn hợp quặng/dầu, tàu chở hàng nguy hiểm, tàu chở nhựa đường	1,40

5	Tàu chạy bằng buồm hoặc buồm và động cơ, tàu nghiên cứu biển, tàu dịch vụ dầu khí, tàu cao tốc, cần cầu nổi, ụ nổi, tàu có từ hai thân trở lên, tàu khách, du thuyền	1,50
6	Tàu chở xô hóa chất nguy hiểm, tàu chở xô khí hóa lỏng	2,00

8. Hệ số theo tuổi tàu

Biểu số 8:

TT	Tuổi tàu (năm)	Hệ số theo tuổi tàu
1	Trên 5 đến 10	1,10
2	Trên 10 đến 15	1,25
3	Trên 15 đến 20	1,50
4	Trên 20 đến 25	1,75
5	Trên 25	2,00

9. Hệ số theo số lượng máy chính

Biểu số 9:

TT	Số lượng máy chính	Hệ số theo số lượng máy chính
1	2	1,10
2	3	1,20
3	Từ 4 trở lên	1,30

10. Hệ số theo số lượng đường trục chân vịt

Biểu số 10:

TT	Số lượng đường trục chân vịt	Hệ số theo số lượng đường trục chân vịt
1	2	1,10
2	3	1,15
3	Từ 4 trở lên	1,20

11. Hệ số theo công dụng của tàu

Biểu số 11:

TT	Kiểu tàu	Hệ số theo công dụng của tàu
1	Tàu chở khách	2,0
2	Tàu chở xô hóa chất nguy hiểm, tàu chở xô khí hóa	1,8

	lỏng	
3	Tàu chở dầu, tàu chở hàng nguy hiểm, kho chứa nổi, giàn di động	1,5
4	Các loại tàu khác	1,0

12. Hệ số theo trang bị ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu

Biểu số 12:

TT	Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu	Hệ số theo trang bị ngăn ngừa ô nhiễm khu vực chứa hàng của tàu dầu
1	Tàu được trang bị hệ thống rửa bằng dầu thô (COW) và hệ thống theo dõi và kiểm soát thải dầu (ODM)	1,3
2	Tàu được trang bị hệ thống theo dõi và kiểm soát thải dầu (ODM)	1,1
3	Các tàu khác	1,0

13. Hệ số theo kiểu làm việc của thiết bị nâng

Biểu số 13:

TT	Kiểu làm việc của thiết bị nâng hàng	Hệ số theo kiểu làm việc
1	Làm việc ghép đôi	1,5

14. Hệ số theo tuổi thiết bị nâng

Biểu số 14:

TT	Tuổi thiết bị nâng	Hệ số theo tuổi thiết bị
1	Trên 12 năm đến 24 năm	1,2
2	Trên 24 năm	1,5